

Số: 23/2015/TTLT-BTC-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất,
tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa các vụ sản xuất trong năm**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa các vụ sản xuất trong năm.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa hàng hóa (sau đây gọi tắt là lúa) thực tế và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính của các vụ sản xuất trong năm trong điều kiện sản xuất bình thường, không có thiên tai, dịch bệnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến quản lý, sản xuất và kinh doanh lúa, gạo tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc điều tra, khảo sát, tổng hợp số liệu điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa thực tế và giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính

1. Thực hiện điều tra, khảo sát và tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát dựa trên các căn cứ:

a) Trình độ và điều kiện sản xuất, cụ thể là: quy mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện cung ứng vật tư; số lượng, chất lượng lao động; hệ thống sinh thái, hệ thống canh tác, trình độ thâm canh, mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, mức độ chủ động về hạ tầng cơ sở và những khó khăn, thuận lợi trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

b) Hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật: Căn cứ các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành để hướng dẫn áp dụng tại địa bàn khảo sát gồm: định mức đầu tư giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, định mức tưới tiêu, định mức đầu tư công lao động và các định mức khác có liên quan (nếu có). Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì căn cứ vào các chi phí quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này để tính toán;

c) Tài liệu ghi chép, phỏng vấn, điều tra, xác minh trực tiếp từ tổ chức (nếu có), hộ sản xuất và người lao động;

d) Các số liệu thống kê tối đa trong 03 năm liền kề;

đ) Giá thị trường tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm cần xác định chi phí sản xuất và tính giá thành lúa.

2. Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất lúa được tính toán trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực tế sản xuất của từng hộ sản xuất lúa và tiến hành tổng hợp số liệu theo phương pháp tính bình quân gia quyền.

3. Giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính được tính toán trên cơ sở giá thành sản xuất lúa bình quân thực tế của toàn khu vực sản xuất và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự kiến của cả nước của năm kế hoạch do Quốc hội công bố.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phương pháp điều tra, khảo sát và tổng hợp số liệu, kết quả điều tra khảo sát để xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa thực tế, giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính

1. Chọn mẫu điển hình suy rộng để chọn đối tượng khảo sát, cụ thể:

a) Chọn vùng (hoặc địa bàn) khảo sát trong tỉnh: gồm tối thiểu 3 huyện/tỉnh.

b) Chọn vùng (hoặc địa bàn) khảo sát trong huyện: gồm tối thiểu 3 xã/huyện.

Việc chọn các vùng khảo sát trên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn đại diện cho ba vùng thực tế có sản xuất lúa, gồm: vùng có điều kiện sản xuất thuận lợi, vùng có điều kiện sản xuất trung bình, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn kết hợp với tiêu chí về hệ thống sinh thái và hệ thống canh tác lúa.

c) Chọn đối tượng khảo sát: đối tượng khảo sát được chọn là hộ thực tế có sản xuất lúa thuộc vùng khảo sát thuộc địa bàn xã được lựa chọn nói trên để khảo sát thu thập số liệu. Mỗi địa bàn xã chọn tối thiểu 15 hộ sản xuất lúa theo tiêu chí

do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn đại diện cho ba nhóm hộ sản xuất lúa (mỗi nhóm chiếm khoảng 1/3 tổng số hộ sản xuất được lựa chọn): gồm nhóm hộ sản xuất có năng suất lúa cao, nhóm hộ sản xuất có năng suất lúa trung bình và nhóm hộ có năng suất lúa dưới trung bình, có kết hợp với các tiêu chí về chất lượng lúa.

2. Tổng hợp số liệu ghi chép ban đầu, phương pháp phỏng vấn hồi tưởng của hộ sản xuất kết hợp với xác minh thực tế điều kiện sản xuất kinh doanh, tình hình thị trường và đối chiếu với các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng trong vùng (hoặc địa bàn) khảo sát (nếu có);

3. So sánh, đối chiếu

So sánh, đối chiếu kết quả điều tra thực tế với các số liệu thống kê, giá thị trường tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm cần xác định chi phí sản xuất và tính giá thành lúa.

Trường hợp chi phí vật chất, công lao động có giá thị trường thì lấy theo giá thị trường. Nếu không xác định được giá thị trường thì lấy giá trung bình giữa số liệu thống kê tối đa 3 năm liền kề trước và giá bình quân của các hộ được điều tra, phỏng vấn cung cấp.

4. Tổng hợp số liệu, kết quả điều tra

a) Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát trong một xã

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Cộng dồn từng yếu tố chi phí hợp lý đã chi ra cho sản xuất lúa của tất cả các hộ sản xuất được điều tra thành mức tổng chi phí sản xuất sau đó chia (:) cho tổng diện tích cộng dồn của các hộ điều tra tương ứng để tìm mức chi phí sản xuất bình quân của từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí chung tính cho mỗi hecta lúa.

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Cộng dồn sản lượng lúa của tất cả các hộ điều tra thành mức tổng sản lượng sau đó chia (:) cho tổng diện tích cộng dồn của các hộ điều tra tương ứng để tìm ra mức năng suất bình quân chung cho hecta. Sau đó lấy chi phí sản xuất bình quân của một hecta chia (:) cho năng suất bình quân một hecta để tìm ra giá thành bình quân cho một kilôgam lúa.

b) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong một huyện

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Lấy kết quả tính toán chi phí sản xuất bình quân của từng xã cộng lại chia cho số xã khảo sát (từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí cho một hecta).

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Lấy kết quả tính toán giá thành sản phẩm bình quân của từng xã cộng lại chia bình quân.

c) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong một tỉnh

- Tổng hợp chi phí sản xuất: Lấy kết quả tính toán chi phí sản xuất bình quân của từng huyện cộng lại chia số huyện khảo sát (từng yếu tố chi phí và tổng mức chi phí cho một hecta).

- Tổng hợp giá thành một đơn vị sản phẩm: Lấy kết quả tính toán giá thành

sản phẩm bình quân của từng huyện cộng lại chia bình quân.

Điều 5. Nguyên tắc tính toán và đơn vị tính

1. Nguyên tắc tính toán

a) Chi phí sản xuất bao gồm những chi phí thực tế mà hộ sản xuất đã chi ra trong một vụ sản xuất lúa. Trường hợp nếu có chi phí phát sinh (chi phí cho sản xuất lúa và chi phí cho sản xuất cây trồng khác) thì phải phân bổ hợp lý cho từng loại cây trồng.

b) Chi phí sản xuất hợp lý là những chi phí thực tế mà thực tế hộ sản xuất lúa đã chi ra trong quá trình sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 và phù hợp với các căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 3 Thông tư này.

Mỗi khoản mục chi phí sản xuất để tính giá thành sản xuất lúa phải được phân tích, xác định rõ về số lượng, giá trị, thời gian và địa điểm chi.

2. Đơn vị tính

Tính chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí và tính thành tiền đồng (VNĐ) và quy về cho một hecta (đồng/ha).

Tính giá thành sản xuất lúa theo từng khoản mục cụ thể và thể hiện bằng tiền đồng (VNĐ) cho một kg lúa (đồng/kg).

Điều 6. Tính năng suất thu hoạch thực tế và chi phí sản xuất thực tế

1. Tính năng suất (W): Tính năng suất thực tế thu hoạch.

Khi tính năng suất thực tế thu hoạch cần tập hợp số liệu thực tế từ sổ sách ghi chép và phỏng vấn trực tiếp hộ sản xuất; có thể kết hợp xem xét số liệu thống kê về năng suất các vụ (năm) liền kề của cơ quan thống kê và xem xét mối quan hệ giữa suất đầu tư với năng suất lúa với hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) và kinh nghiệm theo dõi thực tế nhiều năm của các cơ quan nông nghiệp, thống kê.

Đơn vị tính năng suất lúa thống nhất là: tấn/ha.

2. Tính tổng chi phí sản xuất lúa thực tế (TC_{tt})

Công thức: $TC_{tt} = C + V - P_{th} - P_{ht}$

Trong đó: - TC_{tt} là Tổng chi phí sản xuất thực tế (đồng/ha).

- C là Chi phí vật chất trên một ha (đồng).

- V là Chi phí lao động trên một ha (đồng).

- P_{th} là Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (đồng).

- P_{ht} là các khoản được hỗ trợ (nếu có) (đồng).

a) Tính chi phí vật chất (C)

Chi phí vật chất (C) là toàn bộ chi phí vật chất thực tế, hợp lý phát sinh trong một vụ sản xuất lúa bao gồm: giống, phân bón, khấu hao tài sản cố định, tưới tiêu, làm đất, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi phí, dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng, chi phí lãi vay ngân hàng và chi phí khác. Cách xác định như sau:

- Chi phí giống

Chi phí giống (đồng) = số lượng giống (kg) nhân (x) đơn giá giống (đồng/kg).

Xác định số lượng giống: Tùy theo tập quán canh tác mà tiến hành khảo sát và phải phân tích rõ khi tập hợp số liệu, trong đó:

Trường hợp diện tích lúa được sản xuất bằng phương pháp "gieo sạ" đại trà trực tiếp bằng hạt giống thì tính theo số lượng thực gieo theo hồi tưởng của hộ sản xuất tại thời điểm đầu tư, đối chiếu với định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) để loại trừ số lượng chi không đúng do làm sai quy trình, để hao hụt quá mức trung bình trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp diện tích lúa được sản xuất bằng phương pháp "cây từ mạ", phương pháp xác định số lượng giống áp dụng theo cách tính từ hạt giống như trên và tính thêm các chi phí làm mạ.

Xác định đơn giá giống: Tùy theo nguồn giống được sử dụng, đơn giá của từng loại giống được xác định theo nguyên tắc phải phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bao gồm: giá mua thực tế của hộ sản xuất; giá mua của hộ sản xuất khác; thông báo giá của các Công ty giống, vật tư đang sản xuất kinh doanh trên địa bàn địa phương; giá mua trên thị trường và tính thêm chi phí vận chuyển về nơi sản xuất lúa (nếu có).

Trường hợp hộ sản xuất tự sản xuất giống thì tính theo giá thị trường hoặc giá mua bán lẫn nhau của hộ sản xuất.

- Chi phí làm đất

Chi phí làm đất là toàn bộ chi phí làm đất thực tế, hợp lý phát sinh mà hộ sản xuất đã chi trong vụ sản xuất lúa theo quá trình sản xuất (gieo sạ hoặc cây từ mạ) và những chi phí phát sinh để cải tạo, nâng cao chất lượng của đất (như chi phí san gạt đồng ruộng, xử lý phèn, mặn; khắc phục tình trạng bồi lấp, xói lở) phù hợp với giá thị trường tại thời điểm làm đất.

- Chi phí phân bón

Chi phí phân bón (đồng) = Số lượng phân bón (kg) nhân (x) đơn giá (đồng/kg)

Xác định số lượng phân bón: Tổng hợp qua chứng từ, hóa đơn, giấy biên nhận khi hộ sản xuất mua hoặc thông qua hồi tưởng của hộ tại thời điểm đầu tư, có xem xét đối chiếu với hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật (nếu có) và mối quan hệ giữa mức đầu tư và năng suất lúa qua kinh nghiệm nhiều năm của hộ sản xuất, của các cơ quan nông nghiệp, thống kê.

Xác định đơn giá phân bón: Tính theo giá thực mua phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua để đầu tư và tính thêm chi phí vận chuyển về nơi sản xuất lúa (nếu có).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Cách tính khấu hao tài sản cố định áp dụng theo phương pháp tính và phân bổ khấu hao theo hướng dẫn của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ áp dụng cho doanh nghiệp.

Xác định loại tài sản nào dùng cho sản xuất thuộc loại tài sản cố định áp dụng theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Khi tính chi phí khấu hao cần tiến hành phân loại TSCĐ ra từng nhóm, từng loại theo nguyên tắc có dùng có tính, không dùng không tính và không tính khấu hao các tài sản phục vụ nhu cầu khác để phân bổ cho sản xuất lúa. Trường hợp hộ sản xuất thuê tài sản cố định để phục vụ sản xuất thì tính theo giá thuê thực tế tại thời điểm đầu tư.

- Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là toàn bộ chi phí thực tế hộ sản xuất lúa chi ra để thuê đất trong một vụ sản xuất lúa. Chi phí thuê đất được xác định thông qua hợp đồng hoặc thỏa ước giữa hộ sản xuất lúa đi thuê và tổ chức, cá nhân cho thuê.

Trường hợp hộ sản xuất lúa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất thì không được tính chi phí thuê đất vào chi phí sản xuất lúa.

- Chi phí tưới, tiêu

Chi phí tưới tiêu là toàn bộ chi phí tưới, tiêu và chi phí sửa chữa kênh mương (nếu có) thực tế, hợp lý phát sinh mà hộ sản xuất lúa đã chi ra để sản xuất một vụ lúa, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm sản xuất lúa, áp dụng cho những nơi không có hệ thống thủy lợi và không được miễn thủy lợi phí hoặc những nơi có hệ thống thủy lợi và được miễn thủy lợi phí nhưng vẫn phải chi trả chi phí bơm nước tưới tiêu, trong đó:

Trường hợp hộ sản xuất phải đi thuê máy bơm nước thì tính theo giá thực thuê, phù hợp với mặt bằng thị trường tại thời điểm sản xuất lúa.

Trường hợp hộ sản xuất sử dụng máy bơm nước tự có, cần xác minh máy chạy xăng hay máy chạy dầu hay chạy điện và xác định chi phí theo giá thuê máy chạy xăng hoặc máy chạy dầu hoặc máy chạy điện trên thị trường.

- Chi phí thuốc bảo vệ thực vật là toàn bộ chi phí thực tế, hợp lý phát sinh mua thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, bệnh, diệt cỏ và thuốc khác) mà hộ sản xuất lúa đã chi ra trong quá trình sản xuất một vụ lúa, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua thuốc bảo vệ thực vật.

- Thủy lợi phí: Áp dụng cho những nơi có hệ thống thủy lợi và có thu thủy lợi phí và tính theo mức thu thực tế (nếu có) hoặc theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về mức thu thủy lợi phí.

- Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng

Điều tra viên cùng hộ sản xuất thống kê cụ thể các loại dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền phục vụ sản xuất, sau đó tính theo giá thực mua phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm điều tra và phân bổ cho 02 vụ sản xuất lúa trong năm.

- Chi phí lãi vay ngân hàng là toàn bộ tiền lãi vay của tổng số vốn vay thực tế cho sản xuất lúa mà hộ sản xuất phải chi trả trong một vụ sản xuất.

Đối với trường hợp hộ sản xuất vay từ ngân hàng, tiền lãi vay tính căn cứ theo số tiền vay, lãi suất cho vay và thời gian vay tại hợp đồng tín dụng đã ký giữa hộ sản xuất và Ngân hàng Thương mại tại địa phương mà hộ sản xuất vay vốn.

Đối với trường hợp hộ sản xuất vay vốn từ nguồn khác (vay cá nhân, đại lý vật tư bán nợ tính lãi, vay lãi, vay của hợp tác xã nông nghiệp), tiền lãi vay được tính tối đa theo lãi suất cho vay năm của Ngân hàng Thương mại tại địa phương và tại thời điểm mà hộ sản xuất vay vốn.

Trường hợp hộ sản xuất vay tiền ngân hàng để sử dụng vào mục đích khác, khoản chi phí này không được tính vào chi phí sản xuất lúa.

- Chi phí khác

Chi phí khác là các chi phí thực tế, hợp lý phát sinh liên quan đến sản xuất một vụ lúa ngoài các chi phí nêu trên tùy theo điều kiện thực tế của từng vùng sản xuất.

b) Tính chi phí lao động (V)

Chi phí lao động (V) là toàn bộ các chi phí tiền công lao động thực tế, hợp lý phát sinh gồm các công (làm đất – sửa bờ (cày, bừa, trục), ngâm ủ giống, gieo cấy, bón phân, làm cỏ, dặm lúa, phun thuốc, gặt-vận chuyên, suốt lúa, phơi lúa, sấy lúa, thăm đồng, công khác) mà hộ sản xuất đã chi ra trong một vụ sản xuất lúa, phù hợp với giá công lao động trên thị trường tại thời điểm thuê lao động.

Trường hợp hộ sản xuất thuê dịch vụ tưới, tiêu (thuê cả máy, nhiên liệu và công lao động), hoặc thuê khoán gọn dịch vụ bảo vệ thực vật (gồm thuốc, thuê máy và công phun) hoặc thuê máy gặt đập liên hoàn (gồm máy, công gặt, công tuốt lúa) và thuê vận chuyên lúa về nhà và đã hạch toán các khoản chi phí này vào mục Chi phí vật chất thì không tính vào mục Chi phí lao động.

Chi phí lao động (đồng) = Số lượng ngày công (ngày công) nhân (x) Đơn giá ngày công (đồng/ngày công)

- Xác định ngày công cho từng loại công việc

Xác định số lượng ngày công lao động đã đầu tư thực tế: Do số lượng thời gian lao động đã bỏ ra cho từng loại công việc, từng khâu khác nhau trong một ngày nên cần phải quy về ngày lao động 8 giờ (ngày công tiêu chuẩn).

Phương pháp quy đổi như sau:

$$V_{TC} = V_n \times \frac{T_t}{T_Q}$$

- Trong đó:
- V_{TC} là ngày công tiêu chuẩn (ngày);
 - V_n là ngày công thực tế đầu tư (ngày);
 - T_t là thời gian (số giờ) làm việc thực tế trong ngày công do hộ sản xuất hồi tưởng hoặc ghi chép (giờ);
 - T_Q là thời gian quy chuẩn 8 giờ/ngày công.

Ví dụ:

- Trường hợp hộ sản xuất thực tế sản xuất 6 giờ một ngày công thì cách quy về ngày công 8 giờ như sau:

$$V_{TC} = 1 \times \frac{6}{8} = 0,75 \text{ ngày công}$$

- Trường hợp hộ sản xuất thực tế sản xuất 12 giờ một ngày công thì cách quy về ngày công 8 giờ như sau:

$$V_{TC} = 1 \times \frac{12}{8} = 1,5 \text{ ngày công}$$

Cách xác định số lượng ngày công thực tế để quy đổi như sau:

Trường hợp đã có định mức ngày công lao động trong định mức kinh tế - kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thì thực hiện theo định mức đó.

Trường hợp chưa có các định mức kinh tế kỹ thuật hướng dẫn thì căn cứ vào kết quả điều tra ngày công thực tế hộ sản xuất đã đầu tư, hoặc số liệu thống kê gần nhất.

- Xác định đơn giá tiền công:

Hộ sản xuất lúa đi thuê lao động sản xuất hoặc tự tiến hành các khâu công việc của sản xuất lúa, đơn giá công lao động tính theo giá thuê thực tế trên thị trường phù hợp từng khâu công việc tại thời điểm sản xuất lúa.

c) Tính giá trị sản phẩm phụ thu hồi P_{th} (nếu có)

Xác định giá trị sản phẩm phụ thu hồi để loại trừ khỏi chi phí sản xuất chính. Sản phẩm phụ của lúa là rơm, rạ.

Trường hợp hộ sản xuất có thu hồi sản phẩm phụ để bán thì trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi chi phí sản xuất để tính giá thành sản xuất lúa (giá trị sản phẩm phụ thu hồi được tính bằng (=) số lượng sản phẩm phụ thu hồi nhân (x) giá bán sản phẩm phụ).

Hộ sản xuất không thu hồi để bán thì không tính để loại trừ.

d) Tính các khoản được hỗ trợ P_{ht} (nếu có)

Trường hợp hộ sản xuất được hỗ trợ cho sản xuất lúa theo các quy định của Nhà nước thì phải trừ đi khoản chi phí này để tính giá thành sản xuất lúa.

Hộ sản xuất không được hỗ trợ thì không tính để loại trừ.

Điều 7. Phương pháp xác định giá thành sản xuất lúa thực tế, giá thành sản xuất lúa dự tính

1. Xác định giá thành sản xuất lúa thực tế (Z_{tt})

$$Z_{tt} = \frac{TC_{tt}}{W}$$

Trong đó:

- Z_{tt} là Giá thành thực tế một kg lúa (đồng/kg);
- TC_{tt} là Tổng chi phí sản xuất lúa thực tế trên một ha (đồng/ha);
- W là Năng suất thực tế thu hoạch (tấn/ha).

2. Xác định giá thành sản xuất lúa dự tính

Bộ Tài chính căn cứ vào giá thành sản xuất lúa thực tế của mỗi tỉnh, thành phố cùng vụ năm trước và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự tính của cả nước của năm kế hoạch do Quốc hội công bố để làm cơ sở xác định và công bố giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính trong toàn vùng sản xuất ngay từ đầu vụ sản xuất đối với từng vụ sản xuất trong năm.

a) Giá thành sản xuất lúa dự tính mỗi tỉnh

Công thức:

$$Z_{dk(i,k)} = Z_{tt(i-1,k)} \times (1 + CPI_{dk(i)})$$

Trong đó:

- $Z_{dk(i,k)}$ là giá thành sản xuất lúa dự tính năm i vụ k ;
- $Z_{tt(i-1,k)}$ là giá thành sản xuất lúa thực tế cùng vụ năm trước;
- $CPI_{dk(i)}$ là CPI dự tính của cả nước năm i do Quốc hội công bố.

b) Xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính toàn khu vực sản xuất

Công thức:

$$Z_{bqdk(i,k)} = Z_{bqtt(i-1,k)} \times (1 + CPI_{dk(i)})$$

Trong đó:

- $Z_{bqdk(i,k)}$ là giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính năm i vụ k ;
- $Z_{bqtt(i-1,k)}$ là giá thành sản xuất lúa bình quân thực tế cùng vụ năm trước của toàn khu vực sản xuất được tính bằng tổng giá thành lúa thực tế của các tỉnh trong khu vực sản xuất chia cho tổng số tỉnh thực hiện điều tra, khảo sát;
- $CPI_{dk(i)}$ là CPI dự tính của cả nước năm i do Quốc hội công bố.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các nội dung quy định tại Thông tư này; tổng hợp giá lúa bình quân dự tính từng vụ sản xuất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính cho từng vụ sản xuất của toàn khu vực sản xuất vào đầu mỗi vụ sản xuất lúa.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung quy định tại Thông tư này và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính cho từng vụ sản xuất của toàn khu vực sản xuất.

b) Hướng dẫn các địa phương áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất lúa theo từng vụ để làm căn cứ xác định chi phí sản xuất và tính giá thành lúa thực tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành để hướng dẫn áp dụng cho từng vụ sản xuất trong năm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, để làm căn cứ tính toán chi phí sản xuất và giá thành sản xuất lúa.

b) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa các vụ sản xuất trong năm trên địa bàn tỉnh và tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát theo mẫu tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

c) Xác định và công bố giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính trong toàn tỉnh ngay từ đầu vụ đối với từng vụ sản xuất trong năm.

d) Kiểm tra việc điều tra, khảo sát chi phí sản xuất và tính giá thành lúa trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện gửi mức giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính toàn tỉnh đã công bố và chỉ đạo Sở Tài chính gửi kết quả điều tra, khảo sát về Bộ Tài chính để tổng hợp và xác định giá thành sản xuất lúa bình quân dự tính cho từng vụ sản xuất của toàn khu vực sản xuất. Thời điểm gửi kết quả điều tra, khảo sát một vụ sản xuất lúa là ngay sau khi kết thúc thu hoạch vụ sản xuất đó.

4. Hộ sản xuất lúa

Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ về chi phí thực tế, năng suất thực tế trong sản xuất lúa khi được điều tra, phỏng vấn.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí cho việc khảo sát, điều tra xác định chi phí, tính giá thành sản xuất lúa áp dụng theo các quy định hiện hành về việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra được chi từ ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 171/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 01/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn phương pháp điều tra, khảo sát, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất lúa các vụ sản xuất trong năm.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, giải quyết kịp thời. /.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG



Lê Quốc Doanh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- TAND tối cao, VKSND tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ NN & PTNT;
- Lưu: Bộ TC (VT, Cục QLQ), Bộ NNPTNT (VT, Cục Trồng trọt).

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 23/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

MÀU PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT LÚA

VỤ.....

I. THÔNG TIN CHUNG:

Họ và tên chủ hộ:

Thôn/Ấp:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Số nhân khẩu trong gia đình:.....người, trong đó lao động chính:.....

Tình trạng hộ gia đình:

Giàu Khá Cận nghèo Nghèo

Diện tích sản xuất lúa thực tế của hộ:..... hecta.

Thuộc vùng có điều kiện sản xuất:

Thuận lợi Trung bình Khó khăn

II. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT LÚA TÍNH TRÊN 1 HECTA

1. Chi phí vật chất

1.1. Chi phí giống:

Tên giống lúa	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)
1.			
2.			
.....			
Tổng cộng		

1.2. Chi phí làm đất: các chi phí liên quan để cải tạo đất, nâng cao chất lượng của đất như chi phí san gạt đồng ruộng, xử lý phèn, mặn; khắc phục tình trạng bồi lấp, xói lở ...).

1.3. Chi phí phân bón:

Loại phân	Số lượng (kg hoặc lít)	Đơn giá (đồng/kg, lít)	Thành tiền (đồng)
A. Phân bón nền			
Đạm urê			
Lân			
Kali			
NPK			
Phân khác			
B. Phân bón lá			
Tổng cộng		

1.4. Chi phí thuốc bảo vệ thực vật:

Tên thuốc	Loại thuốc	Số lượng (chai, gói, bao, lít, kg)	Đơn giá (đồng/chai, gói, bao, lít, kg)	Thành tiền (đồng)
Thuốc trừ sâu				
Thuốc trừ cỏ				
Thuốc trừ bệnh				
Thuốc khác				
Tổng cộng			

1.5. Chi phí thuê đất (nếu có):

1.6. Chi phí tưới tiêu

Chi phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
A. Chi phí sửa chữa kênh mương (nếu có)			
B. Chi phí tự tưới			
1. Chi phí nhiên liệu	(lít/kwh)	đồng/lít,kwh)	
Xăng			
Dầu			
Điện			
2. Chi phí thuê bơm (đồng)			
C. Chi phí thuê dịch vụ tưới (nếu thuê trọn gói)			
D. TỔNG CỘNG			

1.7. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

1.8. Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng:

1.9. Thuỷ lợi phí (nếu có): áp dụng cho những nơi có hệ thống thuỷ lợi và không được miễn thuỷ lợi phí.

1.10. Chi phí lãi vay ngân hàng (nếu có):

Chi phí	Mục đích vay	Số tiền vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Tổng lãi
1. Vay ngân hàng					
2. Vay từ nguồn khác (cụ thể là từ nguồn nào vay lãi, mua chịu có tính lãi, vay của hợp tác xã nông nghiệp ...)					
3. Tổng cộng				

1.11. Chi phí thu hoạch: (thuê máy gặt, vận chuyển, bao bì thu hoạch)

1.12. Chi phí khác (nếu có):

1.13. Tổng chi phí vật chất:

(1.1.+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8+1.9+1.10+1.11+1.12) =.....đồng

2. Chi phí lao động

Khoản mục	Lao động gia đình (ngày công)			Lao động thuê ngoài (ngày công)			Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Số ngày công thực tế	Số giờ/ngày công thực tế	Tổng số ngày công tiêu chuẩn	Số ngày công thực tế	Số giờ/ngày công thực tế	Tổng số ngày công tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 8 x (4+7)
- Làm đất - sửa bờ (trục, xới, cày, bừa...)								
- Ngâm ủ giống								
- Gieo sạ (hoặc cấy)								
- Dặm lúa								
- Làm cỏ								
- Bón phân								
- Bơm nước								
- Phun thuốc BVTV								
- Gặt								
- Tuốt lúa								
- Vận chuyển								
- Phơi lúa, sấy lúa								
- Thăm đồng								
- Công khác								
Tổng cộng Chi phí lao động							

Ghi chú:

- Giá trị cột 4 bằng giá trị cột 2 nhân giá trị cột 3 và chia cho 8 giờ
- Giá trị cột 7 bằng giá trị cột 5 nhân giá trị cột 6 và chia cho 8 giờ
- Nếu đã tính chi phí thuê máy gặt đập liên hoàn và thuê vận chuyển theo hecta khi thu hoạch thì không tính công gặt, tuốt và vận chuyển lúa.
- Nếu đã tính chi phí thuê bơm nước khoán gọn theo diện tích hoặc theo giờ trong chi phí tưới tiêu thì không tính công lao động bơm nước.
- Trường hợp công gặt, tuốt lúa và vận chuyển không tách riêng được thì tính gộp thành 01 khoản mục chung.

3. Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (nếu có)

- Phụ thu rom rạ:
- Phụ thu khác:

4. Giá trị các khoản được hỗ trợ (nếu có)

5. Tổng chi phí = 1+2-3-4 =đồng

III. TỔNG NĂNG SUẤT VÀ TỔNG THU:

Loại	Năng suất (tấn/ha)	Giá bán (đồng/kg)	Tổng thu
Lúa khô			
Lúa tươi			
3. Tổng cộng		

IV. GIÁ THÀNH SẢN XUẤT:

Giá thành sản xuất = Tổng chi phí/Tổng năng suất =đồng/kg

V. LỢI NHUẬN:

Lợi nhuận: = Tổng thu - Tổng chi phí =đồng

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠ
BÀN KHẢO SÁT**
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ HỘ
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐIỀU TRA VIÊN
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Handwritten signature)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 23/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH SẢN XUẤT LÚA
VỤ.....

Tỉnh:.....

Tổng số mẫu điều tra:....., trong đó:hộ,, xã.....huyện.

Diện tích xác định chi phí sản xuất, tính giá thành thống kê theo biểu mẫu dưới đây:.....hecta.

STT	Khoản mục	ĐVT	Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
I	Chi phí vật chất 1 ha	đồng			
1	Giống	kg			
2	Chi phí làm đất	đồng			
3	Phân bón				
	- Ure	kg			
	- DAP	kg			
	- Lân	kg			
	- Kali	kg			
	- NPK	kg			
	- Phân bón lá	kg			
	- Phân khác (hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, vi sinh,)	Kg hoặc lít			
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng			
5	Chi phí thuốc bảo vệ thực vật	đồng			
	- Trừ sâu	đồng			
	- Trừ bệnh	đồng			
	- Diệt cỏ	đồng			
	- Khác	đồng			
6	Chi phí thuê đất (nếu có)				
7	Chi phí tưới, tiêu				
	- Xăng, dầu, điện (*)	đồng			
	- Thuê bơm (**)	đồng			
	- Sửa chữa kênh mương (nếu có)	đồng			
8	Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	đồng			
9	Thuỷ lợi phí (nếu có)				
10	Chi phí lãi vay ngân hàng	đồng			
11	Chi phí thu hoạch (thuê máy gặt, vận chuyển) (***)	đồng			
12	Chi phí bao bì thu hoạch	đồng			
13	Chi phí khác	đồng			
II	Chi phí lao động	công			

	- Làm đất-sửa bờ (cày, bừa, trục)	công			
	- Ngâm ủ giống	công			
	- Gieo sạ (hoặc cấy)	công			
	- Dặm lúa	công			
	- Làm cỏ	công			
	- Bón phân				
	- Bơm nước	công			
	- Phun thuốc BVTV	công			
	- Gặt	công			
	- Tuốt lúa	công			
	- Vận chuyển	công			
	- Phơi lúa, sấy lúa	công			
	- Thăm đồng (nếu có)	công			
	- Công khác	công			
III	Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (nếu có)	đồng			
IV	Các khoản được hỗ trợ (nếu có)	đồng			
V	Tổng chi phí sản xuất 1 ha (I+II-III-IV)	đồng			
VI	Năng suất 1 ha	tấn			
VII	Giá thành sản xuất (IV:V)	đồng/kg			
VIII	Giá bán lúa	đồng/kg			
1	Lúa khô	đồng/kg			
2	Lúa tươi	đồng/kg			
IX	Tổng doanh thu	đồng			
X	Lợi nhuận	đồng			
1	Lợi nhuận so với chi phí sản xuất	%			
2	Lợi nhuận so với tổng doanh thu	%			

Ghi chú:

- (*) và (**): nếu thuê bơm nước khoán gọn theo diện tích hoặc theo giờ thì không tính công lao động bơm nước vào mục chi phí lao động.

- (***) : Nếu thuê máy gặt đập liên hoàn và thuê vận chuyển theo hecta thì không tính công gặt, tuốt và vận chuyển lúa trong mục chi phí lao động.

- Trường hợp công gặt, tuốt lúa và vận chuyển không tách riêng được thì tính gộp thành 01 khoản mục chung.